

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Tân Lập	Phường Tân Hòa	Phường Tân An	Phường Thống Nhất	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Tân Lợi	Phường Thành Công	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Tự An	Phường Ea Tam	P. Khánh Xuân	Xã Hòa Thuận	Xã Cư Êbur	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Kao	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,994.97	578.40	143.99	303.82		273.63	3.15	430.47	9.38	68.10	81.65	234.94	526.10	420.48	105.00	214.08	488.13	743.30	402.99	480.03	82.66	404.68
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	202.03	26.63	14.58	2.00		5.83		0.55		2.98		4.48	28.31	45.88	0.01	13.46	2.77	5.64	12.97	18.98	4.14	12.83
	Trở: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	192.95	26.34	14.46	2.00		5.83		0.13		2.98		4.48	28.31	45.54	0.01	13.46	2.25	3.04	11.97	15.19	4.14	12.83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,228.28	124.07	46.42	6.67		82.81	1.76	117.41	3.37	13.69	70.30	58.25	149.92	108.79	7.77	75.63	28.46	15.85	31.94	214.48	27.79	42.90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,432.55	421.94	79.36	290.81		178.88	1.39	311.35	6.01	44.41	11.35	168.53	327.82	250.88	97.22	124.74	450.10	700.09	351.95	224.98	48.71	342.04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.28												1.28									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37.51			1.72		5.78		1.16		6.41			4.41					18.03				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	17.10																17.10					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	91.49	5.64	3.63	2.62		0.21				0.61		3.68	14.36	14.93			6.80	2.36	6.13	21.59	2.02	6.91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.82	0.12				0.12									0.25		1.33					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63.16	7.94	1.61	7.21	0.06	1.55	0.27	1.22		2.90	3.82		12.10	15.17	0.83	1.39	1.02	4.92	0.64	0.50		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở